

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18 – 01 – 2018

“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con”

**NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Trung

Ông Nguyễn Văn Sol

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Chí Thêm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 430/2017/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “*Xin ly hôn và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 391/2017/QĐXXST- HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- N đơn: Chị Lê Hồng N, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp O, xã V, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Trịnh Quốc D, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07.11.2017 và các lời khai tại Tòa án, tại phiên tòa chị Lê Hồng N (N đơn) trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh D chung sống như vợ chồng từ ngày 09.01.2001 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau thời gian chung sống, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên đã sống ly thân. Gia đình hai bên có hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị và anh D có hai con chung là Trần Diệu T, sinh năm 2002 và Trần Diệu N, sinh năm 2005, hiện đang sống với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và N đến tuổi thành niên và chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh D không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh D không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã thông báo cho anh D biết về việc chị N yêu cầu được ly hôn, yêu cầu nuôi hai con và không yêu cầu anh cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung không có nhưng anh D không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N. Toà án đã thông báo cho anh D tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai nhưng anh D không đến, do đó Toà án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đối với chị N và anh D được. Toà án triệu tập anh D để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận định:

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị Lê Hồng N và anh Trịnh Quốc D là “*Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con*” được quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] *Về hôn nhân:* Chị N và anh D kết hôn vào ngày 09.01.2001, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không được pháp luật thừa nhận. Xét chị N yêu cầu ly hôn nhưng phía anh D cũng không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị N. Tuy nhiên, do chị N và anh D không có đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ giữa chị N và anh D là vợ chồng.

[2] *Về con chung:* Chị N và anh D có hai con chung là Trịnh Diệu T, sinh ngày 09.3.2002 và Trịnh Thị Diệu N, sinh ngày 15.8.2005, hiện hai con đang sống với chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và cháu N đến

tuổi thành niên. Tại biên bản làm việc của Tòa án, cháu T và cháu N có nguyện vọng sống với chị N. Phía anh D không có ý kiến yêu cầu nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi ly thân đến nay cháu T và cháu N sống với chị N đã ổn định, hơn nữa các cháu còn rất nhỏ cần sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ nên Hội đồng xét xử giao cháu T và cháu N cho chị N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Về tài sản chung:* Chị N xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết. Phía anh D không có ý kiến yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về nợ chung:* Chị N xác định không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Phía anh D không có ý kiến yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Buộc chị N phải chịu là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 9, 14, 51, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Lê Hồng N và anh Trịnh Quốc D là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Trịnh Diệu T, sinh ngày 09.3.2002 và Trịnh Thị Diệu N, sinh ngày 15.8.2005 cho chị Lê Hồng N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh Trịnh Quốc D không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Trịnh Quốc D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Chị N xác định không có tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị N xác định không có nợ chung không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Lê Hồng N phải chịu số tiền là 300.000 đồng, được trừ số tiền chị N dự nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003942 ngày 07.11.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị N đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Trịnh Quốc D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS- VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ TRÚC HẰNG